

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



*Mang tri thức phục vụ khách hàng*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

**R REANDA**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 – 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 – 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	08 – 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	12 - 40

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vitaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vitaly là công ty cổ phần được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398078; đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 03 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng.

### 2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : +84 (650) 3788 347

Fax : +84 (650) 3788 553

Mã số thuế : 0 3 0 0 3 9 8 0 7 8

### 3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng (trừ cát));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (thực hiện theo Quyết định số 49/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Dương);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ môi giới bất động sản)).



#### 4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

##### 4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Nguyễn Tiến Hồng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/11/2014
Ông Huỳnh Hậu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/11/2014
Bà Nguyễn Thị Năm	Thành viên	
Ông Võ Văn Tùng	Thành viên	
Ông Phạm Minh Tâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Lợi	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Dũng	Thành viên	
Bà Phạm Thị Quế	Thành viên	

##### 4.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kiểm soát viên
Ông Hồ Hữu Tường	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Kiểm soát viên

##### 4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Năm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Quế	Kế toán trưởng

#### 5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 40.



## 6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

*Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

---

**9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2015.*

**TM. Hội đồng Quản trị**



**NGUYỄN TIÊN HỒNG**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**





Số: 2051/15/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 09 tháng 03 năm 2015 (từ trang 08 đến trang 40) của Công ty Cổ phần Vitaly (sau đây gọi tắt là "Công ty").

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vitaly tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



---

**Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN số: 1512-2013-071-1  
Chữ ký được ủy quyền



---

**Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>73.918.599.100</b>	<b>73.054.410.235</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>17.636.646.069</b>	<b>8.535.137.750</b>
111	1. Tiền		17.636.646.069	8.535.137.750
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>5.466.481.162</b>	<b>7.985.617.788</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	4.744.847.354	5.864.832.937
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	1.269.873.808	2.669.024.851
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		-	-
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.4	(548.240.000)	(548.240.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.5	<b>46.299.801.199</b>	<b>50.595.070.024</b>
141	1. Hàng tồn kho		46.378.580.944	54.769.017.696
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(78.779.745)	(4.173.947.672)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.515.670.670</b>	<b>5.938.584.673</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	2.045.328.941	1.312.608.248
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.254.486.493	4.302.233.566
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	215.855.236	323.742.859
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>87.352.335.951</b>	<b>98.144.407.211</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>79.010.745.653</b>	<b>88.772.925.156</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	74.024.763.002	87.265.360.677
222	- Nguyên giá		283.650.761.247	280.800.811.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(209.625.998.245)	(193.535.450.887)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	4.985.982.651	1.507.564.479
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	5.10	<b>2.880.050.000</b>	<b>2.880.050.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.880.000.000	2.880.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		50.000	50.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.461.540.298</b>	<b>6.491.432.055</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.11	5.461.540.298	6.491.432.055
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>161.270.935.051</b>	<b>171.198.817.446</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>142.931.853.208</b>	<b>161.420.009.811</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>110.172.149.233</b>	<b>117.539.305.836</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.12	44.619.439.517	35.533.181.685
312	2. Phải trả người bán	5.13	42.394.833.342	51.142.015.246
313	3. Người mua trả tiền trước	5.14	2.740.060.664	5.467.492.999
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	9.664.250	2.723.224
315	5. Phải trả người lao động	5.16	776.696.700	828.236.000
316	6. Chi phí phải trả	5.17	9.147.526.679	3.923.530.987
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	10.474.592.671	20.632.790.285
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.335.410	9.335.410
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>32.759.703.975</b>	<b>43.880.703.975</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	5.19	3.000.000.000	2.300.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	5.20	29.759.703.975	41.580.703.975
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>18.339.081.843</b>	<b>9.778.807.635</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.21	<b>18.339.081.843</b>	<b>9.778.807.635</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		267.200.000	267.200.000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		515.000.000	515.000.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(72.443.118.157)	(81.003.392.365)
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>161.270.935.051</b>	<b>171.198.817.446</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	5.22	11.181.479.668	11.191.479.668
3. Ngoại tệ các loại	5.1	-	-
USD		206.341,35	82.576,64
EUR		114,81	2.809,10

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ QUẾ



NGUYỄN THỊ NĂM



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	6.1	<b>287.221.603.450</b>	<b>253.678.478.189</b>
03	2. Các khoản giảm trừ	6.2	260.478.418	119.205.817
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	6.3	<b>286.961.125.032</b>	<b>253.559.272.372</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	6.4	259.287.367.669	253.275.830.555
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>27.673.757.363</b>	<b>283.441.817</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.5	940.353.156	926.092.992
22	7. Chi phí tài chính	6.6	6.711.272.715	5.719.736.622
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.625.839.254	5.575.981.872
24	8. Chi phí bán hàng	6.7	9.114.192.098	9.849.020.976
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.8	8.244.879.480	6.897.140.462
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.543.766.226</b>	<b>(21.256.363.251)</b>
31	11. Thu nhập khác	6.9	5.340.440.686	72.836.680.400
32	12. Chi phí khác	6.10	1.323.932.704	971.681.430
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>4.016.507.982</b>	<b>71.864.998.970</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>8.560.274.208</b>	<b>50.608.635.719</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.11	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>8.560.274.208</b>	<b>50.608.635.719</b>
70	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	6.12	<b>1.070</b>	<b>7.983</b>

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





NGUYỄN THỊ THU THỦY

PHẠM THỊ QUẾ

NGUYỄN THỊ NĂM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.560.274.208	50.608.635.719
	2. Điều chỉnh các khoản		18.545.340.704	29.579.831.393
02	- Khấu hao tài sản cố định		16.185.307.648	21.602.687.457
03	- Các khoản dự phòng		(4.095.167.927)	2.813.586.912
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		277.415.015	117.378.794
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(448.053.286)	(529.803.642)
06	- Chi phí lãi vay		6.625.839.254	5.575.981.872
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.105.614.912	80.188.467.112
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(210.135.554)	(1.000.009.877)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.390.436.752	(3.376.286.300)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(11.094.123.100)	(9.645.738.459)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		297.171.064	(2.464.790.537)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(6.625.839.254)	(5.575.981.872)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	350.000.000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(241.611.737)	(34.315.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.621.513.083	58.441.345.067
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.423.128.145)	(12.604.589.538)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		81.818.182	(100.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		581.947.104	671.942.204
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.759.362.859)	(11.932.747.334)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	20.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		27.634.140.677	31.254.059.749
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(30.368.882.845)	(93.807.342.049)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.734.742.168)	(42.553.282.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		9.127.408.056	3.955.315.433
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.535.137.750	4.584.563.233
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(25.899.737)	(4.740.916)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	17.636.646.069	8.535.137.750

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU THỦY

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ QUẾ

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN THỊ NĂM



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng (trừ cát));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (thực hiện theo Quyết định số 49/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Dương);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng);
- Tư vấn, mô giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ môi giới bất động sản)).

### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.
- Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.246 VND/USD
- Tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển của Đồng Việt Nam với Euro tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 25.542 VND/EUR



### 3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### 3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vitaly cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

#### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

#### 4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

#### 4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
  - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
    - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
  - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

#### 4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### 4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

#### 4.11 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 4.12 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

#### 4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế





toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**4.15 Phân loại tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.



#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **4.16 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

#### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.



**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Công cụ tài chính phức hợp**

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

**4.17 Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4.18 Báo cáo theo bộ phận**

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.19 Bên liên quan**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4.20 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 22% (năm trước thuế suất 25%)
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

330  
C  
RÁC  
ỀM  
CH  
5

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	13.690.782	340.251.464
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	17.622.955.287	8.194.886.286
<b>Tổng cộng</b>		<b>17.636.646.069</b>	<b>8.535.137.750</b>

### 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết như sau:

ST T	Ngân hàng	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Ngoại tệ		VNĐ	Ngoại tệ		VNĐ
		USD	EUR		USD	EUR	
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – CN Bình Dương	-	-	3.832.339.249	-	-	6.075.550.772
		39,640.04	-	842.192.290	76,293.05	-	1.604.898.104
		-	14.82	378.538	-	2,701.15	78.035.521
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	-	224.711.426	-	-	153.113.967
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	166,471.30	-	3.536.849.240	6,037.32	-	127.001.064
		-	-	6.395.041.188	-	-	37.796.830
		-	99,99	2.553.981	-	107.95	3.118.647
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	-	2.217.312.818	-	-	95.252.635
		230.01	-	4.886.792	229.77	-	4.833.442
5	Ngân hàng TMCP Công Thương VN	-	-	560.891.345	-	-	5.467.504
6	Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	-	-	3.386.908	-	-	3.111.794
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	1.015.955	-	-	1.015.955
8	Các ngân hàng khác	-	-	-	16.50	-	347.094
		-	-	1.395.557	-	-	5.342.957
<b>Cộng</b>		<b>206,341.35</b>	<b>114,81</b>	<b>17.622.955.287</b>	<b>82,576.64</b>	<b>2,809.10</b>	<b>8.194.886.286</b>



## 5.2 Phải thu khách hàng

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty VLXD số 1 - TNHH MTV	1.760.693.286	-
- Công ty TNHH TM Vạn Phúc	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH TM Phú Cường Việt	262.425.029	-
- Công ty TNHH Western Desor	-	2.667.499.430
- Công ty TNHH Abdul Rahim Kahtan	-	1.134.653.231
- Các đối tượng khác	1.721.729.039	2.062.680.276
<b>Cộng</b>	<b>4.744.847.354</b>	<b>5.864.832.937</b>

## 5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH XD TM DV Môi trường xanh (trả trước cho việc lắp đặt hệ thống xử lý nước thải)	548.240.000	548.240.000
- Công ty TNHH TMXD Hưng Việt Hùng	100.000.000	-
- Các đối tượng khác	621.633.808	2.120.784.851
<b>Cộng</b>	<b>1.269.873.808</b>	<b>2.669.024.851</b>

## 5.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Nội dung	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	<b>548.240.000</b>	<b>10.685.854.438</b>
Dự phòng trong kỳ	-	274.240.000
Hoàn nhập trong kỳ	-	(170.665.399)
Xóa nợ	-	(10.241.189.039)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>548.240.000</b>	<b>548.240.000</b>

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	548.240.000	548.240.000
<b>Cộng</b>	<b>548.240.000</b>	<b>548.240.000</b>

281  
 NG  
 HIEM  
 N V  
 ? T  
 IN  
 H C

## 5.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	19.817.382.527	11.879.982.838
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	2.068.811.405	1.676.289.996
5.5.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
5.5.4	Thành phẩm	24.395.719.267	41.116.077.117
5.5.5	Hàng hóa	96.667.745	96.667.745
5.5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(78.779.745)	(4.173.947.672)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>46.299.801.199</b>	<b>50.595.070.024</b>

Trong đó: Một phần giá trị hàng tồn kho nêu trên được dùng để thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 143.14.140.23513 ngày 28 tháng 11 năm 2014 với tổng hạn mức tín dụng là 6.000.000.000 đồng. Lãi suất ngắn hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8%/năm. Tài sản đảm bảo gồm: Giá trị hàng tồn kho, Xe ô tô camry với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 723.987.129 đồng; Xe ô tô Hyundai với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 262.937.387 đồng và Lò than xích dây chuyên 5 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.712.400.254 đồng. (Xem chi tiết thuyết minh mục 5.12.1, mục 5.12.2 và mục 5.20).

### 5.5.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên vật liệu chính	12.701.671.979	5.805.094.501
- Vật liệu phụ	283.701.482	254.982.078
- Nhiên liệu	2.043.432.698	2.634.768.981
- Phụ tùng thay thế	4.788.576.368	3.185.137.278
<b>Cộng</b>	<b>19.817.382.527</b>	<b>11.879.982.838</b>

### 5.5.2 Công cụ, dụng cụ

Là toàn bộ công cụ, dụng cụ dùng cho việc sản xuất gạch men (lưới in, khuôn mẫu, thùng carton...)

### 5.5.4 Thành phẩm

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Gạch 50x50 cm	-	4.791.573.307
- Gạch 40x40 cm	9.819.382.444	17.472.716.218
- Gạch 30x45 cm	15.131.501	-
- Gạch 25x40 cm	13.259.943.360	15.259.754.547
- Gạch 25x25 cm	1.298.951.631	3.589.722.714
- Gạch 20x20 cm	2.310.331	2.310.331
<b>Cộng</b>	<b>24.395.719.267</b>	<b>41.116.077.117</b>



**5.5.6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu (than Indo)	-	2.167.956.563
- Thành phẩm	-	1.927.211.364
- Hàng hóa (Gạch men Giang Tây)	78.779.745	78.779.745
<b>Cộng</b>	<b>78.779.745</b>	<b>4.173.947.672</b>

**5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.312.608.248	975.201.662
Phát sinh tăng trong năm	7.701.507.944	6.385.926.910
Phân bổ trong năm	(6.968.787.251)	(6.048.520.324)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.045.328.941</b>	<b>1.312.608.248</b>

**5.7 Tài sản ngắn hạn khác**

Là khoản tạm ứng cho các nhân viên của công ty.

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết xem *Phụ lục 01*.

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lắp đặt hệ thống Lò than xích	4.015.736.119	1.507.564.479
- Lắp đặt hệ thống Lò sấy phun	970.246.532	-
<b>Cộng</b>	<b>4.985.982.651</b>	<b>1.507.564.479</b>

**5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh <sup>(1)</sup>	2.880.000.000	2.880.000.000
- Đầu tư dài hạn khác <sup>(2)</sup>	50.000	50.000
<b>Cộng</b>	<b>2.880.050.000</b>	<b>2.880.050.000</b>

<sup>(1)</sup> Là khoản đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1, số lượng 308.160 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 36% vốn điều lệ.

<sup>(2)</sup> Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đá Hóa An, số lượng 5 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

### 5.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là xuất vật tư thay thế, sửa chữa dây chuyền sản xuất gạch.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	6.491.432.055	9.483.627.155
Phát sinh tăng trong năm	1.885.336.549	4.593.219.575
Phân bổ trong năm	(2.915.228.306)	(7.585.414.675)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.461.540.298</b>	<b>6.491.432.055</b>

### 5.12 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
5.12.1	Vay ngắn hạn	13.692.225.077	9.082.967.245
5.12.2	Vay dài hạn đến hạn trả	30.927.214.440	26.450.214.440
<b>Tổng cộng</b>		<b>44.619.439.517</b>	<b>35.533.181.685</b>

#### 5.12.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN TP.HCM <sup>(1)</sup>	8.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	4.195.557.277	8.000.000.000
- Vay ngắn hạn khác	996.667.800	1.082.967.245
<b>Cộng</b>	<b>13.692.225.077</b>	<b>9.082.967.245</b>

<sup>(1)</sup> Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/93269/HĐBĐ ngày 28 tháng 10 năm 2014 với hạn mức tín dụng tối đa 14.000.000.000 đồng. Lãi vay ngắn hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8%/năm. Tài sản đảm bảo gồm: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của hạng mục nhà xưởng sản xuất của dây chuyền sản xuất số 3 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 7.616.597.178 đồng; dây chuyền sản xuất số 4 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.906.769.886 đồng và dây chuyền sản xuất số 5 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.074.344.682 đồng. (Xem chi tiết thuyết minh mục 5.8)

<sup>(2)</sup> Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 143.14.140.23513 ngày 28 tháng 11 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 6.000.000.000 đồng. Lãi suất ngắn hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8%/năm. Tài sản đảm bảo là thể chấp hàng tồn kho, xe ô tô camry với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 723.987.129 đồng; xe ô tô khách 29 chỗ với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 262.937.387 đồng và lò than xích dây chuyền sản xuất số 5 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.712.400.254 đồng. (Xem chi tiết thuyết minh mục 5.5 và mục 5.8).



**5.12.2 Vay dài hạn đến hạn trả**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 <sup>(1)</sup>	20.579.214.440	20.579.214.440
- Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp <sup>(2)</sup>	10.348.000.000	5.367.000.000
- Ngân hàng TM CP Quân Đội CN Bình Dương	-	504.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.927.214.440</b>	<b>26.450.214.440</b>

<sup>(1)</sup> Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV – VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2% /tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này là tín chấp.

<sup>(2)</sup> Xem chi tiết thuyết minh mục 5.20.

Các khoản vay trên được thực hiện nhằm hình thành Dây chuyền gạch men Ceramic.

**5.13 Phải trả người bán**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Đầu tư Toàn An	16.131.455.120	-
- Công ty CP Hải Long Vân	5.163.514.448	825.604.466
- Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	3.682.599.673	7.028.456.182
- Công ty TNHH Fritta Việt Nam	2.614.353.570	7.347.686.070
- Tổng Công ty VLXD số 1 - TNHH MTV	962.214.165	3.544.205.555
- Khác	13.840.696.366	32.396.062.973
<b>Cộng</b>	<b>42.394.833.342</b>	<b>51.142.015.246</b>

**5.14 Người mua trả tiền trước**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH TM DV Hà Thịnh Phát	1.621.019.320	1.405.344.986
- Công ty TNHH Hữu Lộc	306.704.426	66.721.702
- Công ty TNHH Phát Hồng	279.459.484	130.826.270
- Khác	532.877.434	3.864.600.041
<b>Cộng</b>	<b>2.740.060.664</b>	<b>5.467.492.999</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<b>Chi tiết</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	9.664.250	2.723.224
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất phải nộp	-	-
- Tiền thuế đất phải nộp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.664.250</b>	<b>2.723.224</b>

**5.16 Phải trả người lao động**

Số dư cuối năm là quỹ lương còn phải trả người lao động chưa chi.

**5.17 Chi phí phải trả**

<b>Chi tiết</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Lãi vay phải trả Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của DN	9.147.526.679	3.923.530.987
<b>Cộng</b>	<b>9.147.526.679</b>	<b>3.923.530.987</b>

**5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

<b>Chi tiết</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	111.441.873	315.125.739
- Kinh phí công đoàn	-	266.531.952
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	7.703.518.085	13.303.604.158
- Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	723.895.520	916.395.520
- Khác	1.935.737.193	5.831.132.916
<b>Cộng</b>	<b>10.474.592.671</b>	<b>20.632.790.285</b>

**5.19 Phải trả dài hạn khác**

Là khoản nhận ký quỹ mua hàng của các đại lý.



## 5.20 Vay và Nợ dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của DN <sup>(1)</sup>	29.759.703.975	40.840.703.975
- Ngân hàng TM CP Quân Đội CN Bình Dương	-	740.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.759.703.975</b>	<b>41.580.703.975</b>

<sup>(1)</sup> Là khoản vay của Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp DATC được chuyển từ các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004. Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 25 tháng 09 năm 2006. Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006. Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007. Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008. Các hợp đồng trên đều có thời hạn vay là 84 tháng với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm. Trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Hiện tại lãi suất đang áp dụng là 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo gồm: Giá trị dây chuyền 5 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 12.576.170.260 đồng, hệ thống hồ than nước với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.160.413.770 đồng, hệ thống khí hóa than với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.861.705.918 đồng và giá trị tăng mới của dự án di dời dây chuyền 1&2 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.192.650.350 (Xem chi tiết thuyết minh mục 5.8).

## 5.21 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

### 5.21.1 Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem Phụ lục 02.

### 5.21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước (Tổng Công ty Vật Liệu Xây dựng số 1 – TNHH MTV)	27,00%	21.600.000.000	21.600.000.000
Vốn góp của Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	25,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn khác	48,00%	38.400.000.000	38.400.000.000
<b>Vốn góp đến 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>100,00%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

### 5.21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

**5.21.4 Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường-</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

**5.21.5 Các quỹ doanh nghiệp**

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	267.200.000	267.200.000
- Quỹ dự phòng tài chính	515.000.000	515.000.000
<b>Cộng</b>	<b>782.200.000</b>	<b>782.200.000</b>

**Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

**\* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, khoản nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

**\* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bỏ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.



## 6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán thành phẩm gạch các loại.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	286.695.651.133	253.514.961.009
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	525.952.317	163.517.180
<b>Cộng</b>	<b>287.221.603.450</b>	<b>253.678.478.189</b>

### 6.2 Các khoản giảm trừ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	260.478.418	119.205.817
<b>Cộng</b>	<b>260.478.418</b>	<b>119.205.817</b>

### 6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm	286.435.172.715	253.395.755.192
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	525.952.317	163.517.180
<b>Cộng</b>	<b>286.961.125.032</b>	<b>253.559.272.372</b>

### 6.4 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất bán thành phẩm gạch các loại.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	261.684.473.735	251.632.705.838
Giá vốn vật tư, hàng hóa	1.698.061.861	446.030.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.890.731.043
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.095.167.927)	(1.693.637.286)
<b>Cộng</b>	<b>259.287.367.669</b>	<b>253.275.830.555</b>

### 6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	358.406.052	254.150.788
Lãi cổ tức nhận được	215.712.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	366.235.104	671.942.204
<b>Cộng</b>	<b>940.353.156</b>	<b>926.092.992</b>

#### 6.6 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.625.839.254	5.575.981.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	85.433.461	143.754.750
<b>Cộng</b>	<b>6.711.272.715</b>	<b>5.719.736.622</b>

#### 6.7 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	2.757.576.840	2.380.111.072
Chi phí xuất khẩu gạch	4.292.656.294	5.060.412.476
Chi phí bốc xếp, vận chuyển gạch	696.872.129	941.079.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	883.538.161	1.096.112.016
Chi phí khác	483.548.674	371.305.634
<b>Cộng</b>	<b>9.114.192.098</b>	<b>9.849.020.976</b>

#### 6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.738.607.662	3.190.225.907
Chi phí đồ dùng văn phòng	159.019.197	187.533.104
Khấu hao tài sản cố định	290.505.852	231.610.672
Thuế, phí, lệ phí	819.146.219	637.251.357
Chi phí trợ cấp thôi việc	244.620.967	150.146.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.832.996.986	1.329.293.758
Chi phí khác	1.159.982.597	1.171.079.289
<b>Cộng</b>	<b>8.244.879.480</b>	<b>6.897.140.462</b>

#### 6.9 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Từ việc giảm nợ phải trả khác	4.892.018.414	-
Thu do thanh lý tài sản cố định	81.818.182	-
Từ việc được giảm chi phí lãi vay của các năm trước	-	52.963.544.785
Từ việc giảm nợ dài hạn	-	19.000.983.120
Khác	366.604.090	872.152.495
<b>Cộng</b>	<b>5.340.440.686</b>	<b>72.836.680.400</b>



#### 6.10 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Thanh lý vật tư do hao hụt trong kho bãi	394.595.767	-
Chi phí phạt	145.000.000	57.438.413
Thanh lý tài sản cố định	-	142.038.562
Chi phí khác	784.336.937	772.204.455
<b>Cộng</b>	<b>1.323.932.704</b>	<b>971.681.430</b>

#### 6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế	[1]	8.560.274.208
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	[2]	1.121.183.477
+ Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ		976.183.477
+ Chi phí phạt do vi phạm, truy thu thuế		145.000.000
- Các khoản làm giảm thu nhập chịu thuế	[3]	215.712.000
+ Cổ tức được chia		215.712.000
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế	[4] = [1] + [2] - [3]	9.465.745.685
Chuyển lỗ các năm trước	[5]	9.465.745.685
Tổng thu nhập tính thuế	[6] = [4] - [5]	-
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>[7] = [6] * 22%</b>	<b>-</b>

#### 6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.560.274.208	50.608.635.719
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.560.274.208	50.608.635.719
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	8.000.000	6.339.726
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>1.070</b>	<b>7.983</b>

**6.13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	176.616.420.020	188.686.158.930
Chi phí nhân công	19.282.636.093	26.504.176.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.185.307.648	21.602.687.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.986.340.173	14.104.037.884
Chi phí bằng tiền khác	715.805.395	899.494.415
<b>Cộng</b>	<b>225.786.509.329</b>	<b>102.488.502.123</b>



## 7 NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

### 7.1 Lương và thù lao của Hội đồng Chủ tịch, Ban kiểm soát, Ban Điều hành

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	683.298.000	737.804.000
- Thù lao	226.000.000	98.500.000
<b>Cộng</b>	<b>909.298.000</b>	<b>836.304.000</b>

### 7.2 Các giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH MTV	Cổ đông, chiếm 27% vốn điều lệ	Mua hàng	23.553.917.718
		Bán hàng	8.482.465.320
		Nợ phải thu	1.760.693.286
		Nợ phải trả	962.214.165
		Phải trả khác	7.736.101.419
Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết, chiếm 36% vốn điều lệ	Mua hàng	15.941.886.840
		Bán hàng	1.752.496.330
		Nợ phải trả	3.682.599.673
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp DATC	Cổ đông, chiếm 25% vốn điều lệ	Vay dài hạn đến hạn trả	10.348.000.000
		Lãi vay phải trả	9.147.526.679
		Vay và nợ dài hạn	29.759.703.975

### 7.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.636.646.069	8.535.137.750	17.636.646.069	8.535.137.750
Phải thu khách hàng	4.196.607.354	5.316.592.937	4.196.607.354	5.316.592.937
Các khoản phải thu khác	215.855.236	323.742.859	215.855.236	323.742.859
<b>Cộng</b>	<b>22.049.108.659</b>	<b>14.175.473.546</b>	<b>22.049.108.659</b>	<b>14.175.473.546</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	74.379.143.492	77.113.885.660	74.379.143.492	77.113.885.660
Phải trả cho người bán	42.394.833.342	51.142.015.246	42.394.833.342	51.142.015.246
Chi phí phải trả	9.147.526.679	3.923.530.987	9.147.526.679	3.923.530.987
Các khoản phải trả khác	13.474.592.671	22.932.790.285	13.474.592.671	22.932.790.285
<b>Cộng</b>	<b>139.396.096.184</b>	<b>155.112.222.178</b>	<b>139.396.096.184</b>	<b>155.112.222.178</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

### 7.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



#### 7.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác (giá hàng hóa).

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty là không đáng kể.

#### 7.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### **Phải thu khách hàng**

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời gian nợ một cách cụ thể. Đồng thời hàng tháng, Hội đồng quản trị đều có tiến hành họp để xem xét việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, rủi ro liên quan tới các khoản phải thu là thấp..

##### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### **Các khoản cho vay**

Công ty cho các đối tác bên ngoài vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

#### 7.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Vay và nợ	44.619.439.517	29.759.703.975	74.379.143.492
Phải trả cho người bán	42.394.833.342	-	42.394.833.342
Chi phí phải trả	9.147.526.679	-	9.147.526.679
Các khoản phải trả khác	10.474.592.671	3.000.000.000	13.474.592.671
<b>Cộng</b>	<b>106.636.392.209</b>	<b>32.759.703.975</b>	<b>139.396.096.184</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	35.533.181.685	41.580.703.975	77.113.885.660
Phải trả cho người bán	51.142.015.246	-	51.142.015.246
Chi phí phải trả	3.923.530.987	-	3.923.530.987
Các khoản phải trả khác	20.632.790.285	2.300.000.000	22.932.790.285
<b>Cộng</b>	<b>111.231.518.203</b>	<b>43.880.703.975</b>	<b>155.112.222.178</b>

#### 7.5 Tài sản đảm bảo

Các tài sản đã thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được thuyết minh tại mục số 5.12.1, mục 5.12.2 và mục số 5.20.



## 7.6 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gạch các loại.

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh gạch	Khác	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng	286.435.172.715	525.952.317	286.961.125.032
Giá vốn hàng bán	257.589.305.808	1.698.061.861	259.287.367.669
<b>Lãi gộp</b>	<b>28.845.866.907</b>	<b>(1.172.109.544)</b>	<b>27.673.757.363</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng	253.395.755.192	163.517.180	253.559.272.372
Giá vốn hàng bán	252.829.799.595	446.030.960	253.275.830.555
<b>Lãi gộp</b>	<b>565.955.597</b>	<b>(282.513.780)</b>	<b>283.441.817</b>

### Khu vực địa lý

Các sản phẩm gạch của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

	Doanh thu tiêu thụ trong nước	Doanh thu xuất khẩu	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng	236.297.466.264	50.663.658.768	286.961.125.032
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng	191.241.706.785	62.317.565.587	253.559.272.372

## 7.7 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày phát hành báo cáo này.

## 7.8 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.


**8 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	46,31	42,67
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	53,69	57,33
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	88,73	94,29
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	11,27	5,71
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
- Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,68	0,62
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,26	0,19
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,16	0,07
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	9,64	0,11
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,98	19,96
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	171,89	143,95
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	5,12	28,73
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	60,87	(198,27)
<b>4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động</b>			
- Vòng quay tài sản	Vòng	1,72	1,44
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	38,57	28,33
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,92	5,05
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	(7,11)	(2,46)



Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2015.

Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

  
PHẠM THỊ QUẾ

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NĂM

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	68.714.241.162	204.876.886.464	7.209.683.938	-	280.800.811.564
2. Tăng trong kỳ	109.852.397	1.880.969.939	953.887.637	-	2.944.709.973
- Tăng do XDCB	109.852.397	1.880.969.939	953.887.637	-	2.944.709.973
- Tăng do mua mới	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	94.760.290	-	94.760.290
- Thanh lý	-	-	94.760.290	-	94.760.290
4. Số dư cuối kỳ	68.824.093.559	206.757.856.403	8.068.811.285	-	283.650.761.247
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số dư đầu năm	22.820.361.613	165.542.610.752	5.172.478.522	-	193.535.450.887
2. Tăng trong kỳ	3.281.822.485	12.279.712.049	623.773.114	-	16.185.307.648
- Khấu hao trong kỳ	3.281.822.485	12.279.712.049	623.773.114	-	16.185.307.648
3. Giảm trong kỳ	-	-	94.760.290	-	94.760.290
- Thanh lý	-	-	94.760.290	-	94.760.290
4. Số dư cuối kỳ	26.102.184.098	177.822.322.801	5.701.491.346	-	209.625.998.245
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	45.893.879.549	39.334.275.712	2.037.205.416	-	87.265.360.677
2. Tại ngày cuối kỳ	42.721.909.461	28.935.533.602	2.367.319.939	-	74.024.763.002

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị là: 113.810.054.743 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 46.087.976.814 đồng (xem thuyết minh mục 5.12.1, mục 5.12.2 và mục 5.20)

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU THỦY

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ QUẾ





**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương  
 Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	10.000.000.000	-	267.200.000	515.000.000	(131.612.028.084)	(60.829.828.084)
2. Tăng trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-	-	50.608.635.719	70.608.635.719
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm trước, đầu kỳ này	80.000.000.000	10.000.000.000	-	267.200.000	515.000.000	(81.003.392.365)	9.778.807.635
5. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	8.560.274.208	8.560.274.208
- Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	-	8.560.274.208	8.560.274.208
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
6. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-	-	-
7. Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	10.000.000.000	-	267.200.000	515.000.000	(72.443.118.157)	18.339.081.843

Người lập biểu

*(Signature)*

NGUYỄN THỊ THU THỦY

Kế toán trưởng

*(Signature)*

PHẠM THỊ QUẾ





2051TC / 15 / BCKT / AUD - VVALUES